

Phụ lục I
PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vinh Thạnh	Vinh Hảo	Vinh Hiệp	Vinh Hoà	Vinh Kim	Vinh Quang	Vinh Sơn	Vinh Thịnh	Vinh Thuận
	Tổng diện tích tự nhiên		71.690,69	939,60	15.535,93	8.336,86	2.933,32	16.023,67	2.459,18	16.865,54	5.053,99	3.542,59
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	66.774,84	658,98	14.643,15	7.794,62	2.704,37	14.974,65	2.073,21	15.933,24	4.679,43	3.313,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.205,23	75,81	42,03	145,67	101,91	77,98	156,74	239,70	334,22	31,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.477,75	28,51	489,46	207,09	364,66	1.084,16	415,61	1.057,28	285,67	545,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.986,59	253,94	382,89	318,93	441,83	769,95	412,70	722,36	417,09	266,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	209,82							209,82		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.087,23	20,18	7.339,16	5.194,40	446,79	11.579,10	245,79	8.216,41	2.831,39	1.214,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.515,50	279,25	6.378,39	1.910,76	1.327,03	1.459,51	759,83	5.358,26	786,70	1.255,77
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	12.475,64	264,52	1.717,85	1.035,41	786,44	1.325,20	625,73	5.270,44	645,59	804,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,47	1,30	1,71	6,26	3,75	0,73	17,47	1,21	5,03	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	255,24		9,51	11,50	18,40	3,23	65,08	128,19	19,33	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.340,02	254,68	877,13	465,46	209,85	778,49	331,52	923,76	281,43	217,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	305,42		23,13	24,36	34,64	28,00	41,01	62,34	46,11	45,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,99	65,99								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,30	5,38	0,90	3,47	1,47	1,64	0,73	0,83	0,17	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,47	4,38		0,09						7,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,58	1,22	0,10	0,10	0,10	0,12	0,13	0,31	0,40	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,41	17,96	5,61	4,83	3,23	4,89	7,16	5,20	8,47	4,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,42	3,71	1,01		0,12	0,49		0,72	1,08	0,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,03	2,35	0,32	0,51	0,52	0,26	0,12	0,22	0,52	0,23
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,67	6,92	4,28	2,51	2,59	3,14	3,40	3,57	2,83	1,44
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,28	4,98		1,82		1,00	3,64	0,70	4,05	2,10
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,50	3,29	0,24	0,04	0,42		56,42	0,40	0,53	0,23
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,24						71,24			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105,45	7,36	0,27	57,02	0,07		1,77	28,99	9,98	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,65		0,05		0,35		20,80	0,00	0,22	0,23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,17	9,40	10,30		1,00	5,22	4,24	0,70	1,31	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.156,60	84,14	785,07	57,03	111,70	203,73	67,49	687,72	106,15	53,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	494,38	57,60	89,13	38,61	37,61	70,08	43,42	87,94	34,78	35,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	878,50	14,41	666,59	16,06	63,50	0,95	21,23	9,75	69,88	16,12
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,74	9,64				0,10				
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,64				8,50	2,99	2,62	0,53		
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	747,12	0,10	28,46	0,77		129,59	0,01	588,09		0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,38	0,15	0,02	0,04	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,37	0,81	0,15	0,08			0,24		0,09	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	1,20	0,58	1,49	2,06		0,32	1,38	1,39	2,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,31	0,20							0,11	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	0,01		0,03					0,58	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	132,69	16,76	11,70	17,95	5,31	6,56	33,99	8,07	27,95	4,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			41,89	40,01	300,57	51,99	528,34	82,59	129,59	79,97	101,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,83	2,19			1,85	0,76		0,35	4,26	2,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.344,94	39,71	40,01	300,57	50,14	527,58	82,59	129,25	75,71	99,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	575,83	25,93	15,64	76,78	19,10	270,53	54,46	8,54	93,14	11,70
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	332,20	25,93	15,64	76,78	19,10	46,27	35,10	8,54	93,14	11,70
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	243,63					224,26	19,36			

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích		219,61	24,99	12,03	41,13	11,31	22,18	24,98	74,23	8,59	0,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	216,33	23,93	11,70	41,09	11,11	22,18	23,91	73,92	8,43	0,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,82	0,20	0,69	14,52	0,53	0,01	1,03		0,84	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,55	0,20	0,69	14,41	0,53		0,88		0,84	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,28			0,11		0,01	0,16			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,45	6,19	0,67	6,09	5,61	8,07	9,17	0,50	0,09	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,58	6,26		13,64	3,52	2,78	10,11	32,66	1,60	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,51		0,04			11,32		22,65	1,50	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,97	11,28	10,30	6,84	1,45		3,59	18,11	4,40	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9,11</i>	<i>9,11</i>								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,28	1,06	0,33	0,04	0,20		1,07	0,31	0,16	0,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02						0,02			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10				0,10					
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,45	0,42	0,33	0,04			0,24	0,31		0,11
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>		0,10							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23		0,23							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,03	0,33		0,04			0,24	0,31		0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09	0,09								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	0,02								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	0,02								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,18	0,51			0,10		0,44		0,13	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,44	0,44					0,00			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,48						0,37		0,11	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,16	0,06			0,10					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,10	0,01					0,06		0,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		0,10					0,31			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,41	0,10					0,31			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,35	2,56	0,05	4,12		2,62	20,81		0,03	0,15
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,35	2,56	0,05	4,12		2,62	20,81		0,03	0,15

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(6)	(8)	(12)	(11)	(13)	(10)	(9)	(7)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	269,82	23,93	11,72	43,16	13,21	55,73	26,13	82,99	11,59	1,36
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,79	0,20	0,69	15,63	0,53	0,01	1,03		1,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,55	6,19	0,69	6,09	6,01	8,57	11,40	0,50	2,34	0,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	98,88	6,26		14,60	5,22	20,90	10,11	39,64	1,65	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	49,81		0,04			25,62		22,65	1,50	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56,07	11,28	10,30	6,84	1,45		3,59	18,11	4,40	0,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05					0,05				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,67					0,58		2,09		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,60								3,60	
2.1	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	3,60								3,60	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,54	1,73	0,36	0,04			0,24	0,05	0,12	
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,49	0,73	0,36	0,04			0,24		0,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hoà	Vĩnh Kim	Vĩnh Quang	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thuận
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,00	1,00								
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,05							0,05		

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

